

Số: 285 /TB – TTYT

Giang Thành, ngày 17 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai dự toán ngân sách đơn vị và phân bổ dự toán ngân sách cho các khối năm 2025

Căn cứ quyết định số 4975/QĐ-SYT ngày 30/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị trực thuộc Sở y tế.

Trung tâm Y tế huyện Giang Thành thông báo công khai dự toán ngân sách ngân sách của đơn vị và phân bổ dự toán ngân sách cho các khối năm 2025 như sau: (Chi tiết kèm theo các phụ lục đính kèm).

Phụ lục 01: Khối Y tế Dự Phòng - Dân số Kế hoạch hóa gia đình;

Phụ lục 02: Khối Y tế xã;

Phụ lục 03: Khối khám, chữa bệnh. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước



Phụ lục: 02

PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Khối Y tế xã

Kèm theo Thông báo số: 285/TB-TTYT ngày 17 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	<u>Mã chương: 423</u>			
	Khối Y tế xã (130-132)		8.030.000.000	
	Kinh phí giao (nguồn 13, 14)		7.800.000.000	
a	- Chi con người (nguồn 13)		4.790.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	1.868.100.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	2.251.300.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	670.600.000	
	- Chi công việc (nguồn 13)		277.000.000	
	Mục 7750	Chi khác	277.000.000	
b	- KP thực hiện CCTL giao tự chủ (chênh lệch mức lương cơ sở 1,8 triệu - 2,34 triệu) (nguồn 14)		2.733.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	1.065.870.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	1.284.510.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	382.620.000	
c	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (nguồn 18)		230.000.000	
	Mục 6200	Khen thưởng	230.000.000	

7/2



Phụ lục: 03

PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Khối Khám, chữa bệnh

Kèm theo Thông báo số: 285/TB-TTYT ngày 17 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	<u>Mã chương: 423</u>			
	TỔNG THU		14.871.000.000	
1	Số thu được để lại		4.291.000.000	
	Thu các hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh		4.291.000.000	
	Khối khám, chữa bệnh (130-132)		10.580.000.000	
	- Chi con người		3.600.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	1.731.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	1.089.000.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	780.000.000	
	- Chi phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm		2.022.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	2.022.000.000	
	- KP thực hiện CCTL giao tự chủ (chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu - 1,8 triệu) (nguồn 14)		4.555.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	1.864.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	906.000.000	
	Mục 6100 (Chi phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm)	Phụ cấp lương	1.153.000.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	632.000.000	
	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (nguồn 18)		403.000.000	
	Mục 6200	Khen thưởng	403.000.000	
	- Chi công việc			- Sử dụng tiền thu KCB
	Mục			

7/12

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
2	Chi từ số thu được để lại		4.291.000.000	
	Chi từ hoạt động dịch vụ KCB		4.291.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	200.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	400.000.000	
	Mục 6050	Tiền công	300.000.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	100.000.000	
	Mục 6400 (Hỗ trợ tiền ăn nhân viên y tế trực)	Các khoản thanh toán cá nhân	100.000.000	
	Mục 6500	Dịch vụ công cộng	400.000.000	
	Mục 6550	Vật tư văn phòng	200.000.000	
	Mục 6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.000.000	
	Mục 6650	Hội nghị	40.000.000	
	Mục 6700	Công tác phí	90.000.000	
	Mục 6750	Chi phí thuê mướn	80.000.000	
	Mục 6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	200.000.000	
	Mục 6950	Mua sắm tài sản	80.000.000	
	Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.931.000.000	
	Mục 7750	Chi khác	50.000.000	
	Mục 8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	50.000.000	

7/12

Phụ lục: 01



PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Khối Y tế Dự Phòng - Dân số KHHGĐ

Kèm theo Thông báo số: 285/TB-TTYT ngày 17 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Mã chương: 423			
	<u>Tổng kinh phí được giao</u>		11.729.000.000	
1	Kinh phí giao (nguồn 13, 14)		10.672.000.000	
a	Khối Y tế dự phòng (gồm DS-KHHGĐ) (130-131)		10.672.000.000	
	- Chi con người (nguồn 13)		5.720.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	2.298.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	2.906.000.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	516.000.000	
	- Chi công việc (nguồn 13)		1.689.000.000	
	Mục 7750	Chi khác	1.689.000.000	
b	KP thực hiện CCTL giao tự chủ (Chênh lệch mức lương cơ sở 1,8 triệu - 2,34 triệu) (nguồn 14)		3.263.000.000	
	Mục 6000	Tiền lương	1.244.000.000	
	Mục 6100	Phụ cấp lương	1.737.000.000	
	Mục 6300	Các khoản đóng góp	282.000.000	
c	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (nguồn 18)		277.000.000	
	Mục 6200		277.000.000	
2	Kinh phí giao không tự chủ (nguồn 12)		1.057.000.000	
	a) KP hoạt động phòng bệnh, DS-KHHGĐ (130-131)		507.000.000	
	- Hoạt động Dự án Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản,...		103.560.000	
	Mục 6550	Vật tư văn phòng	20.800.000	



7/2/25

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Mục 6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.580.000	
	Mục 6650	Hội nghị	38.100.000	
	Mục 6700	Công tác phí	8.278.000	
	Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	17.802.000	
	- Hoạt động An toàn vệ sinh thực phẩm		71.400.000	
	Mục 6550	Vật tư văn phòng	8.000.000	
	Mục 6650	Hội nghị	10.080.000	
	Mục 6700	Công tác phí	19.195.000	
	Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	34.125.000	
	- Hoạt động bệnh lao, sốt rét, phong, tâm thần, HIV/AIDS		95.456.000	
	Mục 6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.100.000	
	Mục 6650	Hội nghị	6.000.000	
	Mục 6700	Công tác phí	62.956.000	
	Mục 7750	Chi khác	12.400.000	
	- Hoạt động phòng, chống bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng,...		95.890.000	
	Mục 6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.500.000	
	Mục 6650	Hội nghị	7.500.000	
	Mục 6700	Công tác phí	51.890.000	
	Mục 6750	Chi phí thuê mướn	24.000.000	
	Mục 7750	Chi khác	9.000.000	
	- Hoạt động Tiêm chủng		57.684.000	
	Mục 6550	Vật tư văn phòng	3.200.000	
	Mục 6600	Công tác phí	3.000.000	
	Mục 6650	Hội nghị	5.500.000	
	Mục 6700	Công tác phí	32.064.000	
	Mục 7750	Chi khác	13.920.000	
	- Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tăng huyết áp, đái tháo đường		15.620.000	
	Mục 6650	Hội nghị	3.500.000	
	Mục 6700	Công tác phí	10.120.000	
	Mục 7750	Chi khác	2.000.000	
	- Chương trình nha học đường, y tế học đường		8.300.000	

7/12

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Mục 6700	Công tác phí	6.300.000	
	Mục 7750	Chi khác	2.000.000	
	- Chương trình dinh dưỡng, Vitamin A		36.570.000	
	Mục 6650	Hội nghị	24.420.000	
	Mục 6700	Công tác phí	8.950.000	
	Mục 7750	Chi khác	3.200.000	
	- Chương trình vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động		19.520.000	
	Mục 6650	Hội nghị	6.420.000	
	Mục 6700	Công tác phí	11.100.000	
	Mục 7750	Chi khác	2.000.000	
	- Hoạt động phòng, chống bấu cổ; hoạt động giun, sán, I ốt...		3.000.000	
	Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.000.000	
	b) Chi thù lao công tác viên dân số (130-151)		317.000.000	
	Mục 7049	Chi khác	317.000.000	
	c) Chi hỗ trợ cán bộ y tế ấp (130-139)		233.000.000	
	Mục 7049	Chi khác	233.000.000	



7/2

Số: 4975/QĐ-SYT

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2025 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG

HUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH
Số:.....
ĐẾN Ngày: 12/01/2025
huyện:.....
mã hồ sơ:.....

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Y tế tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

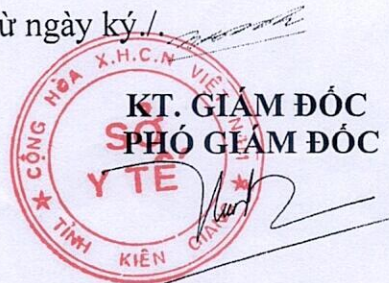
Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng chuyên môn của Sở Y tế, Kế toán trưởng Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Như điều 3; VPĐT
- Lưu: VT, KHTC, lthang.



Nguyễn Thị Bích Hạnh

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1103505

(Kèm theo Quyết định số 4975/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	KHOẢN 132			KHOẢN 131 (Khối phòng bệnh)	KHOẢN 139 (Nhân viên y tế áp)	KHOẢN 151 (Cộng tác viên dân số)	KHOẢN 085 (Đào tạo)
			Tổng số	Khối Khám chữa bệnh	Khối Y tế xã				
Mã chương 423									
A	TỔNG THU	4.291.000.000	4.291.000.000	4.291.000.000	0	0	0	0	0
1	Số thu được để lại	4.291.000.000	4.291.000.000	4.291.000.000	0	0	0	0	0
	Thu các hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh,...	4.291.000.000	4.291.000.000	4.291.000.000					
2	Số thu nộp ngân sách	0	0						
B	TỔNG CHI (I+II)	35.441.068.000	22.932.000.000	14.871.000.000	8.061.000.000	11.670.000.000	233.000.000	317.000.000	289.068.000
I	Tổng chi ngân sách (1+2)	31.150.068.000	18.641.000.000	10.580.000.000	8.061.000.000	11.670.000.000	233.000.000	317.000.000	289.068.000
1	Tổng chi ngân sách cấp (a+b+c+d+e)	30.905.068.000	18.610.000.000	10.580.000.000	8.030.000.000	11.456.000.000	233.000.000	317.000.000	289.068.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	18.098.000.000	10.689.000.000	5.622.000.000	5.067.000.000	7.409.000.000	0	0	0
	- Chi con người	14.110.000.000	8.390.000.000	3.600.000.000	4.790.000.000	5.720.000.000	0	0	0
	Mục 6000	5.897.100.000	3.599.100.000	1.731.000.000	1.868.100.000	2.298.000.000			
	Mục 6100	6.246.300.000	3.340.300.000	1.089.000.000	2.251.300.000	2.906.000.000			
	Mục 6300	1.966.600.000	1.450.600.000	780.000.000	670.600.000	516.000.000			
	- Chi phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm	2.022.000.000	2.022.000.000	2.022.000.000	0	0	0	0	0
	Mục 6100	2.022.000.000	2.022.000.000	2.022.000.000					
	- Chi công việc	1.966.000.000	277.000.000	0	277.000.000	1.689.000.000	0	0	0
	Mục 7750	1.966.000.000	277.000.000	0	277.000.000	1.689.000.000	0	0	0

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	KHOẢN 132			KHOẢN 131 (Khối phòng bệnh)	KHOẢN 139 (Nhân viên y tế áp)	KHOẢN 151 (Cộng tác viên dân số)	KHOẢN 085 (Đào tạo)
			Tổng số	Khối Khám chữa bệnh	Khối Y tế xã				
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương giao tự chủ (chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng) (nguồn 14)	10.551.000.000	7.288.000.000	4.555.000.000	2.733.000.000	3.263.000.000	0	0	0
	Mục 6000	4.173.870.000	2.929.870.000	1.864.000.000	1.065.870.000	1.244.000.000			
	Mục 6100	3.927.510.000	2.190.510.000	906.000.000	1.284.510.000	1.737.000.000			
	Mục 6100 (Chi phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm)	1.153.000.000	1.153.000.000	1.153.000.000					
	Mục 6300	1.296.620.000	1.014.620.000	632.000.000	382.620.000	282.000.000			
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (nguồn 18)	910.000.000	633.000.000	403.000.000	230.000.000	277.000.000	0	0	0
	Mục 6200	910.000.000	633.000.000	403.000.000	230.000.000	277.000.000			
d	Kinh phí sự nghiệp y tế không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1.057.000.000	0	0	0	507.000.000	233.000.000	317.000.000	0
	- Kinh phí hoạt động Dự án Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản,...	103.560.000	0	0	0	103.560.000	0	0	0
	Mục 6550	20.800.000	0			20.800.000			
	Mục 6600	18.580.000	0			18.580.000			
	Mục 6650	38.100.000	0			38.100.000			
	Mục 6700	8.278.000	0			8.278.000			
	Mục 7000	17.802.000	0			17.802.000			
	- Kinh phí hoạt động An toàn vệ sinh thực phẩm	71.400.000	0	0	0	71.400.000	0	0	0
	Mục 6550	8.000.000	0			8.000.000			
	Mục 6650	10.080.000	0			10.080.000			
	Mục 6700	19.195.000	0			19.195.000			
	Mục 7000	34.125.000	0			34.125.000			
	- Phòng, chống các bệnh lao, sốt rét, phong, tâm thần, HIV/AIDS	95.456.000	0	0	0	95.456.000	0	0	0
	Mục 6600	14.100.000	0			14.100.000			
	Mục 6650	6.000.000	0			6.000.000			

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	KHOẢN 132			KHOẢN 131 (Khối phòng bệnh)	KHOẢN 139 (Nhân viên y tế áp)	KHOẢN 151 (Cộng tác viên dân số)	KHOẢN 085 (Đào tạo)
			Tổng số	Khối Khám chữa bệnh	Khối Y tế xã				
	Mục 6700	62.956.000	0			62.956.000			
	Mục 7750	12.400.000	0			12.400.000			
	- Hoạt động phòng, chống bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng,...	95.890.000	0	0	0	95.890.000	0	0	0
	Mục 6600	3.500.000	0			3.500.000			
	Mục 6650	7.500.000	0			7.500.000			
	Mục 6700	51.890.000	0			51.890.000			
	Mục 6750	24.000.000	0			24.000.000			
	Mục 7750	9.000.000	0			9.000.000			
	- Hoạt động tiêm chủng mở rộng	57.684.000	0	0	0	57.684.000	0	0	0
	Mục 6550	3.200.000	0			3.200.000			
	Mục 6600	3.000.000	0			3.000.000			
	Mục 6650	5.500.000	0			5.500.000			
	Mục 6700	32.064.000	0			32.064.000			
	Mục 7750	13.920.000	0			13.920.000			
	- Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tăng huyết áp, đái tháo đường	15.620.000	0	0	0	15.620.000	0	0	0
	Mục 6650	3.500.000	0			3.500.000			
	Mục 6700	10.120.000	0			10.120.000			
	Mục 7750	2.000.000	0			2.000.000			
	- Chương trình nha học đường, y tế học đường	8.300.000	0	0	0	8.300.000	0	0	0
	Mục 6700	6.300.000	0			6.300.000			
	Mục 7750	2.000.000	0			2.000.000			
	- Chương trình dinh dưỡng, vitamin A	36.570.000	0	0	0	36.570.000	0	0	0
	Mục 6650	24.420.000	0			24.420.000			
	Mục 6700	8.950.000	0			8.950.000			
	Mục 7750	3.200.000	0			3.200.000			
	- Chương trình vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động	19.520.000	0	0	0	19.520.000	0	0	0

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	KHOẢN 132			KHOẢN 131 (Khối phòng bệnh)	KHOẢN 139 (Nhân viên y tế áp)	KHOẢN 151 (Cộng tác viên dân số)	KHOẢN 085 (Đào tạo)
			Tổng số	Khối Khám chữa bệnh	Khối Y tế xã				
	Mục 6650	6.420.000	0			6.420.000			
	Mục 6700	11.100.000	0			11.100.000			
	Mục 7750	2.000.000	0			2.000.000			
	- Hoạt động phòng, chống bấu cổ; hoạt động tẩy giun, sán, 1 ốt...	3.000.000	0	0	0	3.000.000	0	0	0
	Mục 7000	3.000.000	0			3.000.000			
	- Thù lao cộng tác viên dân số	317.000.000	0	0	0	0	0	317.000.000	0
	Mục 7049	317.000.000	0					317.000.000	
	- Hỗ trợ nhân viên y tế áp	233.000.000	0	0	0	0	233.000.000	0	0
	Mục 7049	233.000.000	0				233.000.000		
e	Kinh phí sự nghiệp đào tạo không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí hỗ trợ đào tạo chuyên khoa và cao học được cấp thẩm quyền phê duyệt) (Nguồn 12)	289.068.000	0	0	0	0	0	0	289.068.000
	Mục 6150	86.600.000	0						86.600.000
	Mục 6700	900.000	0						900.000
	Mục 6750	201.568.000	0						201.568.000
2	Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm	245.000.000	31.000.000		31.000.000	214.000.000			
II	Chi từ số thu được để lại	4.291.000.000	4.291.000.000	4.291.000.000	0	0	0	0	0
	Chi các hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh,...								
	Mục 6000	200.000.000	200.000.000	200.000.000					
	Mục 6050	300.000.000	300.000.000	300.000.000					
	Mục 6100	400.000.000	400.000.000	400.000.000					
	Mục 6300	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	Mục 6400 (Hỗ trợ tiền ăn nhân viên y tế trực)	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	Mục 6500	400.000.000	400.000.000	400.000.000					
	Mục 6550	200.000.000	200.000.000	200.000.000					
	Mục 6600	70.000.000	70.000.000	70.000.000					
	Mục 6650	40.000.000	40.000.000	40.000.000					

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	KHOẢN 132			KHOẢN 131 (Khối phòng bệnh)	KHOẢN 139 (Nhân viên y tế cấp)	KHOẢN 151 (Cộng tác viên dân số)	KHOẢN 085 (Đào tạo)
			Tổng số	Khối Khám chữa bệnh	Khối Y tế xã				
	Mục 6700	90.000.000	90.000.000	90.000.000					
	Mục 6750	80.000.000	80.000.000	80.000.000					
	Mục 6900	200.000.000	200.000.000	200.000.000					
	Mục 6950 (Chi tiết MS của đơn vị)	80.000.000	80.000.000	80.000.000					
	Mục 7000 (Chi tiết MS của đơn vị)	1.931.000.000	1.931.000.000	1.931.000.000					
	Mục 7750	50.000.000	50.000.000	50.000.000					
	Mục 8000	50.000.000	50.000.000	50.000.000					

